



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2021

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		955.357.641.117	963.187.373.809
I. Tiền	110		82.276.010.572	44.218.004.444
1 . Tiền	111	V.1	40.276.010.572	15.009.004.444
2 . Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	29.209.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.857.800.000	24.357.800.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	44.857.800.000	24.357.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.501.204.973	343.222.650.824
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	287.666.545.351	327.938.419.824
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.076.398.928	15.160.599.151
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		442.100.000	591.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.352.073.478	5.974.469.386
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6.071.187.461)	(6.477.312.214)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.274.677	35.274.677
IV. Hàng tồn kho	140		459.658.677.231	514.036.868.557
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	464.731.199.351	519.167.562.134
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			-	65.810.376.595
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		192.582.807.368	123.585.974.784
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		2.233.685.138	2.273.738.947
<i>d . Chi phí SXKD dở dang</i>	144		126.452.075.902	183.730.754.945
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		134.410.356.367	101.575.566.512
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		4.082.942.453	5.773.108.494
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		4.969.332.123	36.418.041.857
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.072.522.120)	(5.130.693.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.063.948.341	37.352.049.984
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.250.467.268	8.649.177.117
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	22.797.819.547	28.694.650.370
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	15.661.526	8.222.497

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		767.524.528.170	788.049.995.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.165.096.000	1.165.096.000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		710.200.000	710.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	454.896.000	454.896.000
II. Tài sản cố định	220		718.533.518.792	737.825.704.383
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	716.157.298.077	736.529.984.178
- Nguyên giá	222		1.805.787.128.312	1.796.593.958.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.089.629.830.235)	(1.060.063.974.653)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.376.220.715	1.295.720.205
- Nguyên giá	228		12.472.273.226	11.224.929.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.096.052.511)	(9.929.209.200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.308.651.486	4.180.723.801
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.308.651.486	4.180.723.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.159.409.427	14.873.729.511
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.865.975.650	13.610.295.734
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.492.268.223)	(6.492.268.223)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260	V.9	29.357.852.465	30.004.741.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29.322.830.789	29.934.698.270
2. Lợi thế thương mại	269		35.021.676	70.043.351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.722.882.169.287	1.751.237.369.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.222.351.086.977	1.273.247.562.149
I. Nợ ngắn hạn	310		891.075.460.656	946.954.491.262
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	155.669.987.427	216.717.707.406
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.256.886.246	34.759.801.430
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	6.777.281.951	11.277.924.437
4 . Phải trả người lao động	314		178.788.314.057	243.297.137.352
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.976.299.917	4.356.215.044
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		822.481.817	1.090.909.090
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.691.957.067	20.644.188.608
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	425.284.131.993	342.246.816.537
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40.000.000	40.000.000
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	67.768.120.181	72.523.791.358
II. Nợ dài hạn	330		331.275.626.321	326.293.070.887
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	320.534.866.369	315.552.310.935
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		500.531.082.310	477.989.806.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	500.531.082.310	477.989.806.976
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		131.581.249.354	131.581.249.354
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.526.707.386	93.703.298.049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.703.298.049	32.966.962.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.823.409.337	60.736.335.759
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.423.125.570	27.705.259.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.722.882.169.287	1.751.237.369.125

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng ngày 22 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	722.439.589.898	978.407.212.726	722.439.589.898	978.407.212.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113.785.955	632.300.786	113.785.955	632.300.786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		722.325.803.943	977.774.911.940	722.325.803.943	977.774.911.940
4. Giá vốn hàng bán	11		649.442.754.217	888.932.973.908	649.442.754.217	888.932.973.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.883.049.726	88.841.938.032	72.883.049.726	88.841.938.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.870.829.824	5.595.077.411	5.870.829.824	5.595.077.411
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	6.652.186.683	14.415.699.268	6.652.186.683	14.415.699.268
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		4.005.483.993	6.542.864.808	4.005.483.993	6.542.864.808
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		255.679.916	643.431.442	255.679.916	643.431.442
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	19.854.663.107	20.152.237.810	19.854.663.107	20.152.237.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.070.736.852	31.877.851.977	28.070.736.852	31.877.851.977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		24.431.972.824	28.634.657.830	24.431.972.824	28.634.657.830
12. Thu nhập khác	31	VI.6	220.599.866	196.589.861	220.599.866	196.589.861
13. Chi phí khác	32	VI.7	618.348.130	594.964.487	618.348.130	594.964.487
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(397.748.264)	(398.374.626)	(397.748.264)	(398.374.626)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.034.224.560	28.236.283.204	24.034.224.560	28.236.283.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.492.949.226	2.619.844.737	1.492.949.226	2.619.844.737
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		22.541.275.334	25.616.438.467	22.541.275.334	25.616.438.467
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.823.409.337	25.107.584.548	20.823.409.337	25.107.584.548
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.717.865.997	508.853.919	1.717.865.997	508.853.919
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	925	1.116

NGƯỜI LẬP BIỂU



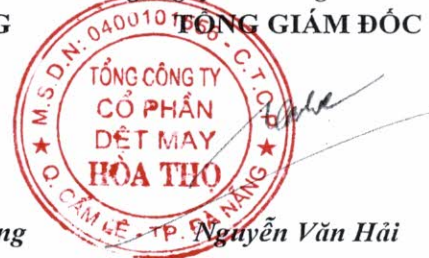
Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	01		24.034.224.560	28.236.283.204
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32.443.098.106	37.989.478.693
- Các khoản dự phòng	03		(58.171.457)	(237.482.991)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.527.623.084	5.592.042.848
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(950.501.117)	(992.312.032)
- Chi phí lãi vay	06		4.005.483.993	6.542.864.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		61.001.757.169	77.130.874.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.604.592.662	(48.232.517.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.436.362.783	157.765.163.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(124.236.247.971)	(108.628.335.067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		988.674.717	728.561.699
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.288.425.360)	(6.849.931.499)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.723.155.177)	(1.604.344.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		176.328.823	214.821.774
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.932.000.000)	(6.736.362.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.972.112.354)	63.787.929.792

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/20201 đến 31/03/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.982.765.681)	(53.678.272.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		86.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.030.000.000)	(755.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		649.100.000	109.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		608.457.564	348.880.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.668.844.480)	(53.974.791.501)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		673.599.715.129	721.735.779.353
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(586.827.774.167)	(713.178.072.846)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.978.000)	(1.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.698.962.962	8.556.574.007
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		38.058.006.128	18.369.712.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.218.004.444	30.303.763.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	82.276.010.572	48.673.476.289

Đà Nẵng, Ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	259.793.660	135.106.746
_ VND	259.793.660	135.106.746
_ USD	-	-
Tiền gửi ngân hàng	40.016.216.912	14.873.897.698
_ VND	14.720.285.094	8.997.669.583
_ USD	25.290.035.494	5.870.047.243
_ EURO	5.896.324	6.180.872
Tương đương tiền	42.000.000.000	29.209.000.000
Cộng	82.276.010.572	44.218.004.444

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	44.857.800.000	44.857.800.000	24.357.800.000	24.357.800.000
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	30.000.000	30.000.000	-	-
Cộng	44.887.800.000	44.887.800.000	24.357.800.000	24.357.800.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	7.437.975.650	6.428.000.000	7.182.295.734
Cộng	10.428.000.000	3.437.975.650	10.428.000.000	3.182.295.734

* Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(192.268.223)	855.702.000	(192.268.223)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.492.268.223)	7.755.702.000	(6.492.268.223)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	320.823.618	49.801.580
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.873.692.120	19.656.726.814
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	253.909.672	299.296.110
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.422.139.856	16.736.924.806
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	655.682.728	1.700.846.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.055.294.281	5.846.537.280

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	31/03/2021	01/01/2021
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	21.807.172.555	23.171.574.742
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	14.634.625.849	13.948.063.314
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	42.503.431.584	44.510.862.972
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	25.478.489.252	24.148.352.799
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	56.581.332.896	78.078.624.227
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	125.136.347	4.747.388.115
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	17.711.991.453	41.683.438.845
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	21.012.869.653	13.065.753.409
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	23.583.546.698	1.628.629.320
<i>GDTEX HONGKONG LIMITED</i>	13.923.530.813	7.962.071.109
<i>Các khách hàng khác</i>	50.304.418.251	74.993.660.972
Tổng cộng	287.666.545.351	327.938.419.824

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	-	104.079.250
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	137.284.970	85.771.834
Tổng cộng	137.284.970	189.851.084

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2021		01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
CBCNV tạm ứng	818.860.134		616.621.254		-
Ký cược, ký quỹ	2.737.803.639		2.971.547.668		-
Phải thu khác	8.795.409.705		2.386.300.464		-
- Phải thu tiền lương	27.693.054		-		-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	105.860.444		3.272.618		-
- Phải thu khác	8.661.856.207		2.383.027.846		-
Cộng	12.352.073.478	-	5.974.469.386	-	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2021		01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	454.896.000		454.896.000		-
Cộng	454.896.000	-	454.896.000	-	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2021		01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	-	-	65.810.376.595	-	-
Nguyên vật liệu	192.582.807.368	-	123.585.974.784	-	-
Công cụ dụng cụ	2.233.685.138	-	2.273.738.947	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.452.075.902	-	183.730.754.945	-	-
Thành phẩm	134.410.356.367	(4.640.708.773)	101.575.566.512	(4.698.180.889)	-
Hàng hóa	4.082.942.453	(260.262.823)	5.773.108.494	(260.262.823)	-
Hàng gửi đi bán	4.969.332.123	(171.550.524)	36.418.041.857	(172.249.865)	-
Cộng	464.731.199.351	(5.072.522.120)	519.167.562.134	(5.130.693.577)	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2021		423.425.543.846	1.209.646.674.997	62.516.673.209	8.359.536.921	92.645.529.858	1.796.593.958.831
Mua mới trong năm		-	3.442.672.352	1.104.718.182	90.462.291	40.000.000	4.677.852.825
Chuyển từ XDCB dở dang		697.157.945	1.210.371.492	4.278.160.000	-	971.515.000	7.157.204.437
Phân loại lại tài sản		-	-	-	-	-	-
Thanh lý		(562.394.199)	(437.023.224)	(1.321.691.321)	(206.843.065)	(113.935.972)	(2.641.887.781)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
- Số dư tại ngày 31/03/2021		423.560.307.592	1.213.862.695.617	66.577.860.070	8.243.156.147	93.543.108.886	1.805.787.128.312
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2021		156.424.623.337	789.686.142.738	34.797.622.157	6.917.342.231	72.238.244.190	1.060.063.974.653
Khấu hao trong kỳ		5.033.653.429	23.338.443.390	1.470.847.654	198.432.240	2.166.366.650	32.207.743.363
Phân loại lại tài sản		-	-	-	-	-	-
Thanh lý		(562.394.199)	(437.023.224)	(1.321.691.321)	(206.843.065)	(113.935.972)	(2.641.887.781)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
- Số dư tại ngày 31/03/2021		160.895.882.567	812.587.562.904	34.946.778.490	6.908.931.406	74.290.674.868	1.089.629.830.235
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2021		267.000.920.509	419.960.532.259	27.719.051.052	1.442.194.690	20.407.285.668	736.529.984.178
- Số dư tại ngày 31/03/2021		262.664.425.025	401.275.132.713	31.631.081.580	1.334.224.741	19.252.434.018	716.157.298.077

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 585.022 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2021	11.224.929.405
Tăng trong kỳ	1.258.930.965
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	12.483.860.370
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.929.209.200
Tăng trong kỳ	178.430.455
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	10.107.639.655
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.295.720.205
Số dư tại ngày 31/03/2021	2.376.220.715

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 8.264 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2021	01/01/2021
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	583.481.664	583.481.664
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	2.571.105.351	2.363.605.351
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	575.750.000
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	125.564.471	472.568.604
+ Các công trình khác	28.500.000	185.318.182
Cộng	3.308.651.486	4.180.723.801

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.250.467.268	8.649.177.117
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	29.322.830.789	29.934.698.270
c, Lợi thế thương mại	35.021.676	70.043.351
Cộng	37.608.319.733	38.653.918.738

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2021	01/01/2021
HULTAFORS GROUP AB	22.884.483.868	12.009.223.239
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	2.149.482.988	7.140.332.328
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	10.646.563.726	8.354.163.269
Kufner Hongkong Limited	211.935.623	1.352.518.929
LAKA ENTERPRISE CO., LTD	4.498.311.476	4.808.092.719
VITERRA B.V	113.541.561	18.528.983.079
MULTI- IFIBER HANDELS GMBH	12.934.321	11.708.726.478
DEVCOT S.A	-	7.459.357.394
DEVCOT COTTON MERCHANTS	-	5.614.471.524
Công ty cổ phần năng lượng mặt trời Phương Đông	-	9.363.864.900
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	19.179.289.170	16.754.023.232
Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	10.028.842.237	12.453.389.509
Các nhà cung cấp khác	85.944.602.457	101.170.560.806
	155.669.987.427	216.717.707.406

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2021	01/01/2021
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	19.179.289.170	16.754.023.232
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	10.028.842.237	12.453.389.509
Tổng cộng	29.208.131.407	29.207.412.741

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2021
Thuế thu nhập DN	5.233.501	-	2.209.100	-	-	7.442.601
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.577.547	-	-	2.577.547
Thuế thu nhập cá nhân	2.988.996	-	117.940	-	-	3.106.936
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.534.442	-	-	2.534.442
Cộng	8.222.497	-	7.439.029	-	-	15.661.526

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2021
Thuế GTGT bán hàng nội địa	8.304.895.932	26.483.095.127	(15.516.260.363)	(14.361.475.657)	-	4.910.255.039
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.328.434.835	(1.328.434.835)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	153.955.742	165.070.188	(319.025.930)	-	-	-
Thuế thu nhập DN	2.718.939.347	1.492.949.226	(2.720.946.077)	-	-	1.490.942.496
Thuế thu nhập cá nhân	99.739.416	1.086.306.153	(1.094.931.053)	-	-	91.114.516
Các loại thuế khác	394.000	1.051.714.721	(767.138.821)	-	-	284.969.900
Cộng	11.277.924.437	31.607.570.250	(21.746.737.079)	(14.361.475.657)	-	6.777.281.951

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2021
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	28.694.650.370	34.677.356.429	(26.192.607.156)	(14.361.475.657)	(20.104.439)	22.797.819.547
Cộng	28.694.650.370	34.677.356.429	(26.192.607.156)	(14.361.475.657)	(20.104.439)	22.797.819.547

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	487.554.004	996.748.384
<i>Chi phí lãi vay</i>	50.771.352	333.712.719
<i>Chi phí thuê đất</i>	956.011.686	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.558.240.736	1.191.100.053
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	923.431.230	1.749.372.974
<i>Các chi phí khác</i>	290.909	85.280.914
Cộng	3.976.299.917	4.356.215.044

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Kinh phí công đoàn</i>	13.675.638.461	15.406.513.458
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	15.547.961	32.986.371
<i>Bảo hiểm y tế</i>	9.118.796	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	4.144.991	2.029.523
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	160.000.000	168.706.830
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	912.807.100	985.785.100
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.914.699.758	4.048.167.326
Cộng	18.691.957.067	20.644.188.608

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	155.865.013.387	256.029.766.261	196.863.486.124	96.698.733.250
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	2.775.444.114	33.655.872.891	91.150.531.095	60.270.102.318
+ Ngân hàng Quốc tế	7.449.391.868	7.449.391.868	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	142.594.399.704	260.110.303.988	227.653.836.007	110.137.931.723
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	55.413.279.747	64.100.773.897	27.277.787.140	18.590.292.990
+ Ngân hàng Woori CN Đà Nẵng	23.814.428.640	47.493.216.763	31.458.056.747	7.779.268.624
+ Ban liên lạc hưu trí	249.000.000	69.000.000	-	180.000.000
Cộng	388.160.957.460	668.908.325.668	574.403.697.113	293.656.328.905

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	100.395.416.962	-	-	100.395.416.962
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	5.648.600.426	-	7.556.493	5.656.156.919
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.220.848.981	-	279.888.073	209.500.737.054
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	5.270.000.000	6.300.000.000	1.030.000.000	-
Cộng	320.534.866.369	6.300.000.000	1.317.444.566	315.552.310.935

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	37.123.174.533	1.030.000.000	12.497.313.099	48.590.487.632
Cộng	37.123.174.533	1.030.000.000	12.497.313.099	48.590.487.632

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
- Phân bổ vào các quỹ		18.298.210.654	(18.298.210.654)		-
- Lãi trong năm			60.736.335.759	1.502.416.401	62.238.752.160
- Cổ tức			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(9.459.359.816)		(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 31/12/2020	225.000.000.000	131.581.249.354	93.703.298.049	27.705.259.573	477.989.806.976
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	131.581.249.354	93.703.298.049	27.705.259.573	477.989.806.976
- Lãi trong năm			20.823.409.337	1.717.865.997	22.541.275.334
Số dư tại ngày 31/03/2021	225.000.000.000	131.581.249.354	114.526.707.386	29.423.125.570	500.531.082.310

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	72.523.791.358
Tăng khác trong kỳ	176.328.823
Sử dụng trong kỳ	(4.932.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	67.768.120.181

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	1.102.207,16	25.290.035.494	255.149,06	5.870.047.243
EUR	220,58	5.896.324	220,58	6.180.872

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
+ Doanh thu bán hàng	721.119.198.012	977.459.588.571
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.090.486.342	722.534.505
+ Doanh thu khác	229.905.544	225.089.650
Cộng	722.439.589.898	978.407.212.726

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chiết khấu thương mại	-	432.221.979
Hàng bán bị trả lại	113.785.955	200.078.807
Cộng	113.785.955	632.300.786

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	440.457.564	156.880.590
Chiết khấu thanh toán	4.206.698	38.327.293
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.258.165.562	5.207.869.528
Lợi nhuận được chia	168.000.000	192.000.000
Cộng	5.870.829.824	5.595.077.411

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí lãi tiền vay	4.005.483.993	6.542.864.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.119.079.606	2.280.791.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.527.623.084	5.592.042.848
Cộng	6.652.186.683	14.415.699.268

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	1.442.589.315	1.513.056.209
Chi phí vật liệu, bao bì	193.953.364	144.135.423
Chi phí dụng cụ đồ dùng	484.462.433	483.564.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.065.344	46.310.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.748.641.782	14.765.825.606
Chi phí bằng tiền khác	2.741.950.869	3.199.345.360
Cộng	19.854.663.107	20.152.237.810

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	14.638.688.635	16.625.870.201
Chi phí đồ dùng văn phòng	649.866.931	941.939.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.872.081.102	2.742.215.327
Thuế, phí và lệ phí	1.250.580.673	882.014.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.793.591.653	3.807.687.475
Chi phí bằng tiền khác	5.865.927.858	6.878.125.071
Cộng	28.070.736.852	31.877.851.977

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	86.363.637	-
Các khoản thu khác	134.236.229	196.589.861
Cộng	220.599.866	196.589.861

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Các khoản chi khác	618.348.130	594.964.487
Cộng	618.348.130	594.964.487

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.166.976.959	372.406.952.580
Chi phí nhân công	220.770.773.098	254.529.854.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.443.098.106	37.989.478.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.361.976.755	131.434.447.289
Cộng	629.742.824.918	796.360.733.474

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020
Tổng doanh thu của bộ phận	200.892	283.849	81.948	227.899	-	9.840	104.629	119.048	44.280	71.208	110.555	56.766	180.137	209.798	722.440	978.407
Kết quả kinh doanh của bộ phận	12.739	18.036	8.934	30.064	-	426	7.830	9.082	6.842	4.863	16.300	8.846	20.238	17.524	72.883	88.842
Thu nhập không phân bổ															6.127	6.239
Chi phí không phân bổ															54.578	66.446
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															24.432	28.635
Thu nhập khác															221	197
Chi phí khác															618	595
Thuế TNDN															1.493	2.620
Lợi nhuận thuần sau thuế															22.541	25.616

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)



Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021
Tài sản của bộ phận	65.974	93.403	82.365	103.797	-	-	25.461	27.357	33.835	29.758	11.039	22.659	68.993	50.964	287.667	327.938
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ															1.435.216	1.423.299
Tổng tài sản															1.722.882	1.751.237
Nợ phải trả của bộ phận	22.385	34.521	143,00	143,00	-	-	-	-	-	-	20.531	9.328	939	1.509	43.998	45.501
Các khoản nợ không phân bổ															1.178.353	1.227.747
Tổng nợ phải trả															1.222.351	1.273.248
	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020	3T2021	3T2020
Chi tiêu vốn															20.983	53.678
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															32.208	37.613
Khấu hao tài sản cố định vô hình															178	320

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải